

**VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG-THU**

---

**LANGUE INDIGÈNE (Cours enfantin)**

# QUỐC-VĂN GIÁO-KHOA THƯ

(Sách tập đọc và tập viết)

**LỚP ĐỒNG-ẤU**

(Sách này do Nha Học-Chính Đông-pháp đã giao cho ông  
TRẦN-TRỌNG-KIM, ông NGUYỄN-VĂN-NGỌC, ông  
ĐẶNG-ĐÌNH-PHÚC và ông ĐỖ-THẬN soạn)

**NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP**

**XUẤT-BẢN**

**1935**

**Kính cáo:**

Quán Ven Đường mượn quyền sách này trong Internet mang về đóng thành sách PDF để chứng bày cho quý khách tham khảo. Đây là trang giấy ghi note, có thể gỡ ra không làm hư sách.

Chủ quán kính cáo

VIỆT-NAM TIÊU-HỌC TÙNG-THƯ

LANGUE INDIGÈNE (Cours enfantin)

QUỐC-VĂN  
GIÁO-KHOA THU'

(Sách tập đọc và tập viết)

LỚP ĐÔNG-ÂU

(Sách này do Nha Học-chính Đông-pháp đã giao cho ông  
TRẦN-TRỌNG KIM, ông NGUYỄN-VĂN-NGỌC, ông ĐĂNG-ĐÌNH-PHƯỚC  
và ông ĐỖ-THẬN soạn)

In lần thứ tám

Nhà nước giữ bản quyền



Chấm không ai được in lại

NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP

XUẤT-BẢN

1935

## TIÊU DẪN

Lời dạy quốc-ngữ trong sách này (này) không theo trật-tự a, b, c như cũ.

Lời này (này) trước dạy 12 nguyên-âm, vì nguyên-âm tự nó có âm và ghép <sup>(1)</sup> thành vần. — Sau dạy 27 phụ-âm. Trong 27 phụ-âm có 16 chữ đơn và 11 chữ kép.

Những nguyên-âm và phụ-âm xếp <sup>(2)</sup> theo thứ-tự i, u, ư, ... b, l, t, ... là theo trật-tự đọc hay viết từ dễ đến khó, từ đơn đến kép.

Những phụ-âm không gọi như cũ, b là bê, l là en-lờ, x là ích-xì, ... s là ét-xì, gh là dê-hát, ngh là en-nờ-dê-hát mà gọi b là bơ, l là lơ, x là xơ, s là sơ, gh là gơ, ngh là ngơ, nghĩa là bao nhiêu chữ đều lấy âm ơ mà để vào sau cả.

Cách gọi mới này (này) không phải riêng cho một quốc-ngữ ta; cả chữ Pháp cũng gọi theo như thế. Và trong chương-trình lớp Đổng-âu về khoa Nam-ngữ, có câu chú-cước minh-bạch rằng: « Học quốc-ngữ, cần không được đánh vần theo lối cũ, nghĩa là không được gọi tên chữ mà phải gọi âm chữ ».

Theo cách gọi mới, khi đánh vần để chữa âm-tà, có mấy điều ông thấy nên chú ý đến:

s (sơ) đọc hơi cong lưỡi để phân biệt với x (xơ);

r (rơ) đọc hơi uốn lưỡi để phân biệt với d (dơ)

đọc nhẹ, và gi (giơ) đọc nặng;

tr (trơ) đọc hơi uốn lưỡi để phân biệt với ch (chơ);

k gọi là ca để phân biệt với c gọi là cơ;

gh gọi là gơ kép để phân biệt với g gọi là gơ đơn;

ngh gọi là ngơ kép để phân biệt với ng gọi là ngơ đơn.

Phân biệt giọng đọc s với x. — d với gi và r, — ch với tr, và dùng k thay c, gh thay g, ngh thay ng, thì xưa nay vẫn là mấy điều khó-khăn trong sự học quốc-ngữ. Nhưng mục-dịch quyển sách này (này) thực không có ý cải chính quốc-ngữ, chỉ muốn bày tỏ một lối học quốc-ngữ rõ-ràng và chóng có công-hiệu hơn.

Phân cái gì mới cũng cho làm lạ. Nhưng lạ không phải là khó. Nếu trẻ bắt đầu học quốc-ngữ theo lối mới quen nết rồi, thì không bao lâu i, u, ư, ... bơ, lơ, tơ, rồi nghe cũng thuận tai chẳng khác gì a, b, c, d, đ bây giờ.

Lời dạy những chữ cái theo sách này (này), trên có chữ, dưới có tiếng, bên cạnh lại có tranh-vẽ. Thí-dụ như học chữ í, đưa trẻ nhìn nhận rõ mặt chữ và đọc lên cho đúng âm. Ông thấy lại đọc tiếng đi lên cho nó nghe, mà bảo rằng trong tiếng đi có chữ í. Tiếng đi lại có tranh-vẽ một đứa trẻ đi học. Như thế là đưa bé mắt nhìn mặt chữ, mồm đọc âm chữ, tai nghe tiếng có âm chữ, mắt trông thấy hình-tượng cái tiếng có chữ, rồi tay lại tập viết chữ ấy. Học như thế, bao nhiêu giác-quan đều hoạt-động, thì học chữ nào là chữ ấy in hẳn vào óc không sao quên được nữa.

Những tranh-vẽ trong quyển sách này (này) lại có cái lợi khác nữa: là khiến đứa trẻ trông thấy tranh-vẽ lấy làm thích mà muốn học và nhân đây nó lại học được những sự vật thiết dụng hằng ngày.

Từ bài thứ 15 đến bài thứ 32, mỗi bài có bài tập-đọc ở dưới, để đem những tiếng đã học mà ứng dụng ngay cho trẻ học ghép <sup>(1)</sup> vần và tập đọc. Trong bài tập-đọc.

(1) ráp.

(1) ráp — (2) xếp

hoặc có một đôi câu nghe không được văn-vẻ, là vì chỉ được dùng những tiếng đã học ở trên mà thôi. Còn khi dạy trẻ học những bài này, thì cần nhất là phải bắt nó học đi học lại, đọc thật lâu rồi mới cho học sang bài khác.

Từ bài thứ 35 trở xuống là những bài nói riêng từng chuyện, các câu liên tiếp với nhau. Cái chủ-đích những bài này là để trẻ **tập đọc** cho **thông hoạt**. Trong bài tiếng nào khó thì đã **giải nghĩa** rõ-ràng.

Dưới bài tập đọc, lại phụ thêm những bài ra cho học-trò làm như bài **học tiếng**, bài **tập đặt câu**, bài **trả lời những câu hỏi**.

Bài học tiếng cốt để dạy cho trẻ biết thêm tiếng — Bài đặt câu cốt để trẻ chọn những tiếng đã dạy ở trên mà điền vào những nơi bỏ trống cho ăn nghĩa. — Bài trả lời câu hỏi cốt để khiến cho học-trò phải nghĩ mà học đặt câu. Trước khi ra cho trẻ làm bài, ông thầy phải hỏi để nó đáp lại đã.

Ông thầy lại có thể chọn mấy câu, hoặc cả một đoạn trong bài, mà cho học-trò tập **chép** hay tập viết **âm tả**.

Sau hết, ông thầy có thể lấy những bài vận-vần, và chọn những bài tản-vần khác mà cho học-trò học **thuộc lòng**.

Tóm lại, sách này (này) là sách dạy gồm cả các mục chủ về việc **quốc văn giáo khoa**.

**Chú cước:** Trong sách này (này), những tiếng đứng giữa ngoặc đơn là tiếng Trung-kỳ; những tiếng có số ở dưới trang là tiếng Nam-kỳ.

i i

đi học



u u

đánh đu

ư ư

cái ư



||||| i i i u u u u

Lời dặn ông thầy. — Quốc-ngữ có 12 nguyên-âm (vowelles) nghĩa là tự nó thành tiếng và 27 phụ-âm (consonnes) nghĩa là tự nó không thành tiếng, phải ghép với nguyên-âm mới thành tiếng được.

BÀI THỨ 2

Nguyên-âm : o, ô, ơ

o o

cái m o



ô ô

cá r ô

ơ ơ

quả m ơ<sup>(1)</sup>



o o o ô ô ô ơ ơ ơ

(1) trái mai.

BÀI THỨ 3

Nguyên-âm : a, ă, â

a a

quả n a  
(trái măng cầu)



ă ă

cái k h ă n

â â

m ă m c ơ m



a a a ă ă ă â â â

Lời dặn ông thầy. — Hai nguyên-âm ă và â không bao giờ đứng riêng một mình và không theo sau phụ-âm một mình. Thí-dụ : ă thì viết â chớ không viết ă ; - ơ thì viết ơ chớ không viết â ; cá thì viết cá chớ không viết cã ; - ơ thì viết ơ chớ không viết cã

BAI THƠ 4

Nguyên-âm : e, ê, y

e l

x e ngựa



ê ê

con dê

y y

cây s y (cây sanh)



e e e ê ê ê y y y

Lời dặn ông thầy. — Chữ y gọi là y dài là có y lấy hình chữ viết dài và âm đọc cũng dài bằng hai chữ i thường, tuy vậy lúc đọc cũng gọi là i mà thôi.

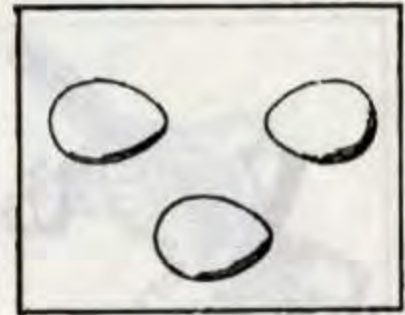
Chữ y dài thường hay dùng lẫn với chữ i ngắn, không lấy gì làm nhất định như là thường hay viết là lý; mí viết là mỹ

BAI THƠ 5

Phụ-âm : b, l, t

b b

ba cái trứng

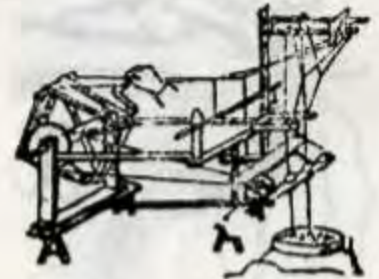


l l

quả l e

t t

quay t o (là uơm t o)



b b b l l l t t t

Lời dặn ông thầy. — Những phụ-âm không đọc theo lối cũ b là ba, l là en lờ, t là tê... ch là xê hát, nh là en nờ hát, v.v... Theo lối uơm này (như tại t đọc là nờ, l đọc là lờ, t đọc là tờ... en đọc là en) an đọc là ahư v.v.

BÀI THƠ 6  
Phụ âm : v, h, x



con Ve



h h

san hô

X x

đông Xu



v v v h h h x x x

BÀI THƠ 7  
Phụ âm : d, n, m

d d

da cạp



n n

mú ni

m m

quả me  
(trái me)



d d d n n n m m m

đ đ

cây đa (cây đa)



r r

ru con



s s

ông sư (thầy chùa)

đ đ đ

r r r

s s s

Lời dặn ông thầy. — Chữ r đọc phải hơi uốn lưỡi để khỏi lẫn với chữ đ. Thí dụ: đi ra và da bò, rổ rá và đá vừng, v.v...

Chữ s đọc phải cong đều lưỡi lên hàm trên mà phi hơi ra khác hẳn với chữ x đọc phải đưa đầu lưỡi ra sát với hai hàm răng.

c c

kéo cò (kéo dây)



k k

bông kê



g g

go vải



Chữ p không đứng liền trên nguyên-âm, chỉ đứng sau nguyên-âm mà ghép thành vần.

p p

c c c k k g g p p



BÀI THỨ 10  
Phụ-âm : ch, nh, th

ch ch

cha con



nh nh

nhành nho

th th

cá thu



ch ch ch nh nh th th th

BÀI THỨ 11  
Phụ-âm : ph, kh, tr

ph ph

phu làm đường



kh kh

cau khô

tr tr

bụi tre



ph ph kh kh tr tr tr

Lời dặn ông thầy — Tr đọc phải hơi sửa lưỡi, đừng đọc lẫn với ch.

Phụ âm: gi, qu, gh, ngh

gi gi

giơ tay



qu qu

que cù



gh gh

chiếc ghè



nggh nggh

con ngghè

gi gi qu qu gh gh nggh nggh

Bài học ôn

12 nguyên âm.

i u ư o ô ơ a ă â e ê y

27 phụ âm.

b l t v h x d n m

đ r s c k g p ch

nh th ph kh tr

gi ng qu gh ngh

i u ư o ô ơ a ă â e ê y

b l t v h x d n m đ r

s c k g p ch nh th ph

kh tr gi ng qu gh ngh

## Năm đầu và sáu giọng

- dấu sắc                      - dấu ngã  
 - dấu huyền                  - dấu nặng  
 ? dấu hỏi

Năm đầu này (này) chỉ đánh vào nguyên âm mà thôi. Kể cả giọng bằng thì mỗi nguyên âm thành ra sáu giọng như sau này:

i	í	ì	ị	ĩ	ị
u	ú	ù	ụ	ũ	ụ
ư	ứ	ừ	ừ	ừ	ừ
o	ó	ò	ỏ	õ	ỏ
ô	ô	ô	ô	ô	ô
ơ	ơ	ơ	ơ	ơ	ơ
a	á	à	à	ã	ã
ă	ă	ă	ă	ă	ă
â	â	â	â	â	â
e	e	e	e	e	e
ê	ê	ê	ê	ê	ê
y	y	y	y	y	y

(1) Hai nguyên âm ă ă, xem ở cuối bài thứ ba.

bi bu bu bo bo ba be bê by  
li lu lu lo lô lơ la le lê ly  
ti tu tu to tô tơ ta te tê ty



Con ba-ba.

bà tú từ bi -  
 ta ở bờ bê (biền) -  
 bò lê bò la -  
 tò te tí te -  
 ba bó là bò bó.

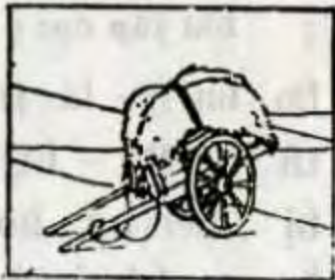


Bê bú bò.

ba ba lá to bà ta bô

(1) con của mình.

vi vu vư vơ vô vờ va ve vê vỹ  
 lư lu lư hơ hô hơ ha he hê hỹ  
 xỉ xu xư xô xô xơ xa xe xê xỹ



Cái xe hò

vê hò ò xư ta  
 bò vờ vô tù - xa lạ  
 bư vư - vô tư  
 vô lư - bà tù ở  
 xa về bà hê.



Con hổ (con cạp)

vu vư xe bò lọ hổ

(1) hổ

## BÀI TẬP ĐỌC

xe bò - vư hê -  
 xe tơ - bư hô -  
 hú vữ<sup>(1)</sup> - họ ta  
 to - ta ở xa - về  
 bò hờ - xe bà ta

li du dư do đô dờ đa de dê  
 li nu nư no nô nơ na ne nê  
 ni mu mu mô mớ ma me mê mỷ



Mũ dù

## Bài tập đọc

mũ dạ đa dê -  
 mỏ bò - mớ mà -  
 lờ nê - lá mớ -  
 dù mớ<sup>(2)</sup> - bó lá  
 me - mẹ nó về -



Cái dù mớ.

má nó nê - nó bư  
 mẹ nó - hữ mớ  
 hú mẹ - mợ nó  
 ở xa về - đi và  
 mợ là họ xa.

đa dê má nê mẹ nó

(1) sớ - (2) sớ mớ

đi đu đư đơ đờ đờ đa đê đ  
 ri ru rư rô rờ ra re r  
 si su sư so sô sớ sa se sê s



Đò ngang.

ra đi vò - sớ bò nó  
 đá - dò đá ra bờ  
 đê - nó đi xe -  
 ta đi bộ - ở xứ  
 ta vô sớ dò sừ<sup>(2)</sup>  
 rê.



Lá đu-đu.

đi dò rô rá vô sớ so le

(1) ren - (2) kiêu.

cư cừ co có cơ ca  
 ki ke kê ky  
 gu gur go gô gờ ga



Lá cờ

cờ cà có cá - gò  
 má nó dò - vì cờ  
 gì mà đi - nó đã  
 ký vô sớ - nó kê  
 lè sự gì kệ nó.



Sư gõ mõ.

## Bài tập đọc

lá cờ - gõ gự -  
 cũ kỹ - cò kê -  
 sư (thầy chùa) gõ mõ  
 - gà có mõ -

cà cà gõ gự kê lê gờ má

chi chu chừ cho chó chơ cha che chề  
 nhi như nư nhơ nhô nờ nha nhen nhê  
 thi thu thừ tho thó thờ tha the thê



Thờ nê xà tường

Bài tập đọc.

thờ nê<sup>(1)</sup> - xe chì  
 nho nhỏ - thỏ thê  
 hó thà cá - thi chú  
 nho chú như

cha - nhà thờ họ  
 -- nhà chu cò cồ  
 -- hồ<sup>(2)</sup> là-thú dữ --  
 nụ chè<sup>(3)</sup> đã nờ --  
 chị ta ở nhà bà  
 tú.



Nhà thờ.

thờ nê nha chú chừ nhơ thừ dữ

— (1) thờ hồ -- (2) cò -- (3) bông trà.

phi phu phư pho phỏ phơ pha phe phê  
 khi khu khư kho khỏ khơ kha khe khê  
 tri tru trư tro trô trơ tra tre trê



Cá trê.

Bài tập đọc

cá trê - phá nhà -  
 tre khô -- khô  
 khê - là tre - khô

sờ - cá kho khê -  
 pha trà nụ đi ra  
 phò - phu đi đê -  
 trơ như đá - nhà  
 lạ khó ở - chơ  
 cò xa xỉ như thê.



Phu đắp đê

phu phá khô khê tri trà

gi giu giữ gio giô giờ gia giê giê  
 ngu ngư ngo ngò ngư nga  
 qui quơ qua que quê quy  
 ghi ghe ghê  
 nghi nghe nghệ



Củ nghệ.

nó có ghê cho nó nghi -  
 chớ nghe nó mà quê - ở  
 nhà quê có gì là lạ ở rồ  
 có gì - có ngô (bắp) có đồ.



ngô ngô (bắp) và đồ.

*nghê quê gio ngà ghê lờ*

Lời dặn ông thầy. - Chữ gi đáng lẽ viết gi, nhưng vì hai chữ i đứng liền nhau nên phải bớt đi một chữ như gi, gi gi, chớ không viết gi, gi, gi. Gi đọc hơi nặng và dài giọng, thí dụ: gin-giô, giăng-giải, giân-giáo. Còn đ (xem trang 12) đọc hơi nhẹ và ngắn giọng, thí dụ: đặng, đần đười, đần-sự, con đèo.

Bài học đư

i u ư o ô ơ a e ê y  
 i u ư o ô ơ a e ê y

b	h	hi	bu	bu	bo	hó	bơ	ba	he	bé	hy
l	l	li	lu	lư	lo	lô	lơ	la	le	lê	ly
t	t	tì	tu	tư	to	tô	tơ	ta	te	tê	ty
v	v	vi	vu	vư	vo	vô	vơ	va	ve	vê	vy
h	h	hi	hu	hư	ho	hó	hơ	ha	he	hê	hy
x	x	xi	xu	xư	xo	xô	xơ	xa	xe	xê	xy
d	d	đi	đu	đư	đo	đô	đơ	đa	đe	đê	
n	n	ni	nu	nư	nô	nô	nơ	na	ne	nê	
m	m	mi	mu	mư	mo	mô	mơ	ma	me	mê	my
đ	đ	đi	đu	đư	đo	đô	đơ	đa	đe	đê	
r	r	ri	ru	rư	ro	rô	rơ	ra	re	rê	
s	s	si	su	sư	so	sô	sơ	sa	se	sê	sy
c	c		ca	cu	co	cô	cơ	ca			
k	k	ki							ke	kê	ky
g	g		gu	gư	go	gô	gơ	ga			
ch	ch	chi	chu	chư	cho	chô	chơ	cha	che	chê	
nh	nh	nhi	nhu	như	nho	nhô	nhơ	nha	nhê	nhê	
th	th	thi	thu	thư	tho	thô	thơ	tha	thê	thê	
ph	ph	phi	phu	phư	pho	phô	phơ	pha	phe	phê	
kh	kh	khi	khu	khư	kho	khô	khơ	kha	khe	khê	
tr	tr	tri	tru	trư	tro	trô	trơ	tra	tre	trê	
gi	gi	gi	giu	giư	gio	giô	giơ	gia	gie	giê	
ng	ng		ngu	ngư	ngo	ngô	ngơ	nga			
qu	qu	qui					quơ	qua	que	quê	quy
gh	gh	ghi							ghe	ghê	
ng	ng	nghi							nghe	nghê	

I. — in ia iêu it in im ip iết iên  
iêm iêc iêp iuh ich iêng.



Quả mít (trái mít).

nhieu nhà in — chớ  
bỏ nghề nghiệp nhà  
— kiếm tiền để  
riêng cho mẹ —  
nhieu tiền tha hồ  
tiêu về việc có  
tch.



Ngồi viết.

chớ bỏ nghề nghiệp nhà

BÀI TẬP ĐỌC

mít chín — thật  
thú — kìm chỉ —  
viết thơ cho chú  
— viết cho kịp  
giờ — chị kia nín  
đi — ở tỉnh có

II. — ui nơ ua uê uy uôi uày uyu  
uya ut un um uc up uôt.

BÀI TẬP ĐỌC



Thui hò (thui hò).

thui bò để tề —  
chuoít sa vô  
chum<sup>(1)</sup> — ngô đi  
khúc khuỷu  
(ngồi-ngồi)<sup>(2)</sup> — thue  
nhà mà ở — bứt<sup>(3)</sup>

cùn khó viết — giúp đỡ kẻ khó — thuở nhỏ  
ta ở nhà quê —  
lúc phiên kiếm  
việc cho khuấy —  
tuy khuấy chớ  
sợ đã có ta —  
nuôi cha mẹ lúc  
tuổi già — của phi  
nghĩa có ra gì



Giúp đỡ kẻ khó (người nghèo).

của phi nghĩa có ra gì

(1) mít — (2) quanh co — (3) ngồi viết.



**U.** — uôn uôm uộc uât uân  
uyt ung uông uâng uên  
uêch uyêt uyên uynh uyêch.



Thuyền buồm

(thành-thích) — nó vẽ nguệch<sup>(1)</sup> ra vờ — đi chợ  
mua sò huyết —  
có bệnh thì uống  
thuốc — tiếng dè  
kêu buồm bã —  
xả ta có nghìn  
suất đình<sup>(2)</sup> —  
huyêch đê như  
thủ túc.

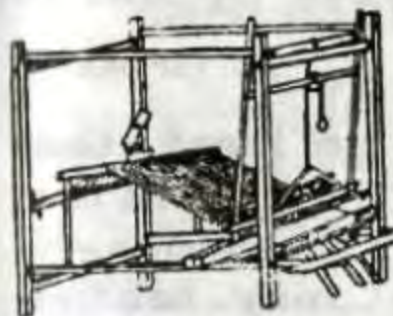


Sò huyết.

huyêch đê như thủ túc

(1) lũng — (2) quách quac — (3) ngàn dân bô.

**U.** — ui uu ura urou uroi urt urn ure  
urot urom urom uroc urop urng urong.



Khung cửi (không cửi)

uôu tư uôp cá — thợ cưa gỗ — chịu sưu  
chịu thuế — dùng thức khuya quá —  
ta dùng uống  
rượu — ngã (bó)  
xuong nước ướt  
cá — chớ cười  
những người  
đui què mề sứt —  
suy bụng ta ra  
bụng người.



Thợ cưa gỗ.

dùng thức khuya quá

## BÀI TẬP ĐỌC

xuong sườn —  
khung cửi — rửa  
chấm — bươm  
bướm — người  
lương thiện —  
lược thưa lược  
bị (lược sưa lược dày) —

**0.** — oi oa oe oai oay oeo oao  
ot on om oc op oat oăt.



Củ khoai môn.

## BÀI TẬP ĐỌC

củ **khoai** — hoa  
hồe — hót như  
khứu — chỗ nước  
xoáy — bóc <sup>(1)</sup> vỏ  
chuối — soát <sup>(2)</sup> vỏ

học trò — đường đi ngoắt ngoéo <sup>(3)</sup>  
— ngoáo ọp <sup>(4)</sup>

gìu trẻ con —  
góp tiền giúp kẻ  
khó — đom đóm  
(đom đóm) ở ngoài  
vườn — đi hỏi già  
về nhà hỏi trẻ.



Bóc quả chuối.

góp tiền giúp kẻ khó

(1) lột — (2) quặt quẹo — (3) học trò

**0.** — oan oăn oam oãm oac  
oắc oap oet oen ong oong  
oach oanh oang oăng



Bức hoành-phí.

## BÀI TẬP ĐỌC

chỉ xoăn (chỉ đánh) <sup>(1)</sup> —  
oan ức — bực  
hoành phí — cá  
ngoáp bọt — chó  
ngoạm <sup>(2)</sup> miếng thịt  
— chớ nói liên

thoảng — dừng cười toe toét — lính nết  
oái oãm — nói khước nói khoác <sup>(3)</sup> — tiếng

chuông boong  
boong — đưa vông  
ru con — nhà cửa  
xuênh xoàng <sup>(4)</sup> —  
thu <sup>(5)</sup> hoạch được  
nhiều — vũng nước  
nông chền-chền  
(lợn trét) — đừng nghe  
điều vu hoặc.



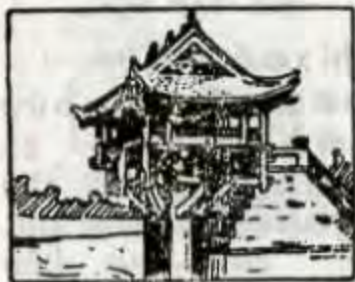
Chó ngoạm miếng thịt.

đừng nghe điều vu hoặc

(1) chỉ sân — (2) ngậm — (3) phách — (4) sơ sài — (5) thâu.

**Ô.** — ôi ôt ôn ôm ôc ôp ông ôong

**Ơ.** — ơi ơt ơn ơm ơc ơp ơng ơong



Chùa một cột.

BÀI TẬP ĐỌC

**g**ốc cây to — chùa  
**m**ột **c**ột — học  
**q**uê — **ng**ữ — mẹ  
**h**ơn con — **t**ôi **đ**ội  
**ơ**n **ơ**ng — **m**ời  
**ơ**ng **x**ôi <sup>(1)</sup> **c**ơm  
— **ch**ợ **chi**ều **h**ôm

It người — khoai **x**ếp **l**úa **l**ớp — trường ta  
**b**ớt đi **m**ột **l**ớp  
— biết thì thưa  
**t**hở **kh**ông  
biết thì dựa **c**ột  
mà nghe.



Mẹ hôn con.

không biết dựa cột mà nghe

(1) ăn.

**à.** — ai au ao ay at an am ac  
ap ach anh ang

**ã.** — ăt ăn ăm ăc ăp ăng

**â.** — âu ây ât ân âm âc âp âng

BÀI TẬP ĐỌC



Buồng cau.

**b**ác **ch**áu — buồng  
**c**au — nhẹ như **b**êc  
— **m**âm **đ**ồng — **b**àn  
**c**ần — **q**uạt **l**úa —  
**đ**ông **t**ây **n**am **b**ắc  
— **t**hấy **b**ối **c**ấp **t**ráp  
— tay **x**ách **n**ách  
**ch**ặt **b**ị — bước **t**hấp

**m**ang — **n**ặng **nh**ật  
bước **c**ao — **t**hước  
**d**ằng **đ**ã **t**ật — **v**àng  
lời **ch**a **m**ẹ — **ch**àng  
**ph**ải **đ**ầu **ph**ải **t**ai  
— **c**ắm **s**ào **s**âu **kh**ó  
**nh**ỏ — **t**ôi **d**anh **h**ơn  
**l**ành **s**áo — **ăn** **q**uả  
**nh**ớ **k**ẻ **t**rồng **c**ây.



Cái quạt lúa.

ăn quả nhớ kẻ trồng cây

**E.**—eo et en em ec ep eng

**Ê.**—êu êt ên êm êp êch ênh êng

**Y.**—ya yêu yêt yên yêm ynh yêng



Xem yết-thị.

**chênh** ván **vênh**—con **yêu** cha mẹ—bình  
**yên** vô sự—may **yêm** (ướm) vá áo—

cây quỳnh **nhành** dao  
—gán mực thì **đen**  
—**quyết** chí tu thân  
—**xem yết** thị ở  
đình—lũ trẻ **công-kềng**  
**kềng**(<sup>2</sup>) nhau (con sát đón  
đón)—cái **nét** đánh  
**chết** cái **đẹp**.



Trẻ công-kềng nhau.

cái **nét** đánh **chết** cái **đẹp**

(1) heo—(2) công.

BÀI TẬP ĐỌC

**nét** chữ—gạo **nếp**  
—con **ếch**—áo **thá**  
**bèo**—**yêng** (giống)  
học **nói**—lợn (<sup>1</sup>) **kêu**  
**eng éc**—giặt **gĩa**  
quần áo—**dưới** sân  
**trên** **thêm**—bàn

Bài học ôn.

**i** { iu ia iêu it in im ip iệt iên iêm iếc iệp  
inh ich iêng.

**u** { ui uơ ua uê uy uôi uây uyu uya ut un um  
uc up uôt uôn uôm uóc uôt uân uyt ung  
uông uàng uênhi uếch uyết uyên uyênhi uyech.

**ư** { uri tru tra uơu uơi urt urn urc urot uơm uơn  
uơc uơp uơng uơng.

**o** { oi oa oe oai oay oeo oao ot on om oc op  
oal oât oan oân oam oãm oac các oap oáp  
oet oen ong oong oach oanh oang oàng.

**ô** { ôi ôt ôn ôm ôc ôp ông ôong.

**ơ** { ori ot ơn om op.

**a** { ai au ao ay at an am ac ap ach anh ang.

**ã** { ãt ãn ãm ãc ãp ãng.

**â** { âu ây ât ân âm ác áp âng.

**e** { eo et en em ec ep eng.

**ê** { êu êt ên êm êp êch ênh êng

**y** { ya yêu yêt yên yêm ynh yêng.

## Lời mới.

I	U	O	A	E	Y	B
i	u	o	a	e	y	b
ɔ	u	o	ɑ	ɛ	ʏ	β
i	u	o	ɑ	ɛ	ʏ	β
T	V	H	X	D	N	
t	v	h	x	d	n	
ɛ	ʋ	h	x	ɔ	ɲ	
t	v	h	x	ɔ	n	
R	S	C	K	G	P	
r	s	c	k	g	p	
ʀ	ʂ	ç	ķ	ǵ	ʔ	
r	s	c	k	g	p	

## Lời cũ.

abcdđeghiklmnopqrstuvxy

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

## Dấu chấm câu.

,	phẩy	!	châm than
;	châm phẩy	( )	ngoặc đơn
.	châm	« »	ngoặc kép
:	hai châm	—	vạch ngang
?	châm hỏi		dấu hỏi

Năm nay tôi lên<sup>(1)</sup> bảy. Tôi đã lớn. Tôi không chơi  
tôi *lêu-lông*<sup>(2)</sup> như mấy năm còn bé. Tôi đi học. Tôi  
học đọc, học viết, học  
tính, học vẽ và nhiều  
khoa học khác nữa.



Cậu bé cắp sách đi học

Tôi cố tôi học. Tôi  
chăm tôi học. Học sao  
hồ mau *tần-tôi*, cho  
*văn hay chữ tốt*, cho  
lúa mẹ và thầy giáo  
được vui lòng

Giải nghĩa — *Lêu-lông* = tha hồ chơi đùa không ai ngăn  
lâm — *Khoa-học* = các môn học dạy ở nhà trường như toán-lý,  
địa-học, địa dư, sử-ký. — *Tần-tôi* = mỗi ngày một giỏi hơn lên. —  
*Đi* = chỉ các bài làm.

## Bài tập.

Học tiếng. — *Lêu-lông* — khoa học — cố học — chăm học —  
*tần-tôi* — *văn hay chữ tốt* — vui lòng

Câu hỏi — Năm nay anh lên mấy? — Anh ra trường học được  
bao lâu rồi? — Anh học những gì? — Anh học làm sao?

Văn hay chữ tốt

(1) sáu — (2) cá rô.

Thấy hào anh Xuân đọc.

Anh ấy đứng dậy. Hai tay cầm quyển sách, nâng



Học-trò cầm sách đọc.

lên *vừa tầm con mắt* không che lấp một chữ. Anh đứng thẳng, đầu không *lúc-lắc*. Mắt nhìn mồm đọc. Anh ấy đọc thông-thả, rõ-ràng từng câu một. Chúng tôi nghe, ai nấy cũng hiểu cả.

Anh ấy đọc hết bài, thấy bảo ngồi xuống.

**Giải nghĩa.** — *Lúc-lắc* = đưa đi đưa lại sang hai bên. — *Vừa tầm con mắt* = vừa để con mắt trông rõ không xa, không gần quá.

#### Bài tập.

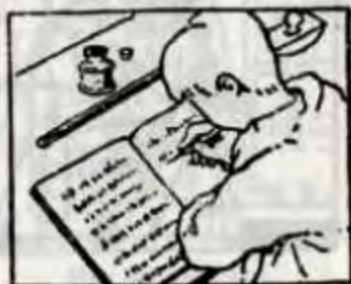
**Học tiếng.** — Ngay — thông-thả — rõ-ràng — lúc-lắc — vừa tầm

**Đặt câu.** — Phép đọc sách người phải đứng cho . . . . .  
đầu không được . . . . . Quyển sách phải nâng cho . . . . .  
con mắt. Tiếng đọc phải cho . . . . . và . . . . .

Đọc sách thông thả rõ ràng

Anh Hà đang tập viết. Anh ngồi ngay ngắn. Đầu hơi vể dang trước, ngực không dựa vào bàn. Anh nhìn *chữ mẫu* thấy viết trên bảng đen. Anh cúi xuống viết.

Tay trái dè lên quyển vở, thẳng với mép bàn. Tay phải (tay mặt) cầm bút <sup>(1)</sup>, đưa lên đưa xuống, trông cũng dèo <sup>(2)</sup>. Anh viết nét còn hơi run, nhưng thấy cho đã là *khá*. Vì anh cần-thận, chịu *nắn-nốt* <sup>(3)</sup> từng nét một.



Học-trò ngồi viết.

**Giải nghĩa.** — *Chữ mẫu* = chữ dùng để làm kiểu cho mình cứ theo như thế mà viết. — *Khá* = gần được. — *Nắn-nốt* = để ý cố viết cho tốt.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** Ngồi ngay ngắn — ngã đầu — dựa — tay trái — tay phải — dèo — run — khá — nắn-nốt.

**Câu hỏi.** — Phép ngồi viết: 1° người ngồi phải thế nào? — 2° đầu phải thế nào? — 3° ngực phải thế nào? — 4° tay trái dèo đầu? — 5° tay phải làm gì?

Ngồi viết không dựa ngực vào bàn

(1) cầm viết. — (2) dèo-dàng. — (3) nắn-nốt.

Sáng nay lúc tập viết xong, tôi lại *thăm* bà tôi. Bà nắm lấy tay tôi mà hỏi rằng:



Hai bà cháu.

« Cháu có yêu thầy mà cháu không? — Cháu yêu. — Tại làm sao mà yêu? — Cháu biết rồi, hôm qua thầy giáo mới dạy rằng: Cha mẹ *sinh* con, nuôi cho con lớn lại *chăm* cho con học

vậy kẻ làm con phải biết yêu cha mẹ ».

**Giải nghĩa.** — *Thăm* = hỏi han ân cần. — *Sinh* = đẻ ra. — *Bà* = người sinh ra cha hay sinh ra mẹ mình.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Biết yêu — lớn — chăm — con.

**Đặt câu.** — Cha mẹ sinh ra. . . . . — Nuôi cho con. . .  
— Kẻ làm con phải. . . . . cha mẹ. — Thầy dặn rằng: học trò phải . . . . . học.

Làm con phải yêu cha mẹ

Cha mẹ tôi, sáng nào cũng dậy sớm, *nấu cơm* ăn, rồi đi ra đồng, làm-lụng khô nhọc. Về nhà lại phải *chăm-nom* lợn, gà, *xay lúa, giã gạo*. Tôi thấy thế, lấy làm thương lắm, cho nên khi học, viết xong, thì tôi quét nhà, giữ em, hay chân bò để giúp cha mẹ. Và khi cha mẹ có sai bảo việc gì, tôi cũng làm ngay.



Đứa bé quét nhà.

Tôi giúp đỡ được việc cho cha mẹ như vậy, thì tôi rất lấy làm vui sướng.

**Giải nghĩa.** — *Nấu cơm* = đổ nước, tra gạo vào nồi, đun nấu lên cho chín. — *Xay lúa* = đổ thóc vào cối rồi quay cho vỏ rơi hạt gạo ra. — *Giã gạo* = lấy gạo đã xay rồi đổ vào cối mà đập.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Nấu cơm — khô nhọc — giúp đỡ — dậy sớm.

**Đặt câu.** — Sáng nào tôi cũng. . . . . — Cha mẹ tôi. . . . .  
— Tôi mới ra đồng làm. — Cha mẹ tôi làm lụng. . . . . tôi lấy làm thương lắm. — Tôi. . . . . được nhiều việc cho cha mẹ.

Giúp đỡ cha mẹ

## 6. — THÂN-THỂ NGƯỜI TA

*Thân-thể* người ta chia làm ba phần, là: đầu, mình và chân tay. Trên đầu thì có tóc, dãi trước là mặt. Đầu thì có cổ liền với mình. Đằng trước mình thì trên là ngực, dưới là bụng. Đằng sau mình là lưng. Chân tay liền với mình. Tay thì có cánh tay và bàn tay. Chân thì có đùi, ống chân và bàn chân. Tay để cầm, chân để đi.



Thân-thể người ta.

Người ta lại có tai, mắt, mũi, mồm<sup>(1)</sup>. Tai để nghe, mắt để trông, mũi để ngửi, mồm<sup>(1)</sup> để ăn.

**Giải nghĩa.** — *Thân-thể* = mình mẩy, chân tay. — *Ống chân* = phần chân từ đầu gối đến bàn chân.

## BÀI TẬP.

**Câu hỏi.** — Thân-thể người ta chia làm mấy phần? — Đằng trước mình có những gì? — Đằng sau là gì? — Chân tay để làm gì?

Tai để nghe, mắt để trông

(1) miệng.

## 7. — KHUYẾN HỌC

(Bài học thuộc lòng).

Hỡi các cậu bé con!  
Đang lúc tuổi còn non,  
Các cậu phải chăm học,  
Có học mới nên khôn.



Cậu bé đang ngồi học.

**Giải nghĩa.** — *Khuyến học* = khuyến bảo về việc học. — *Hỡi* = tiếng gọi đặt ở đầu câu. — *Tuổi còn non* = còn ít tuổi. — *Khôn* = biết suy, dõ, phải, trái.

## BÀI TẬP.

**Học tiếng.** — Khuyến học — chăm học — khôn — tuổi còn non.

**Đặt câu.** — Những bài ca khuyến bảo về việc học hành là bài . . . . . — Lúc ta . . . . . ta phải cố mà . . . . .  
Ta cố chịu học thì mới . . . . .

Có học mới nên khôn



## 8. — ĐỒ DÙNG CỦA HỌC-TRÒ

Học bài thì phải có sách; chép bài thì phải có vở; viết thì phải có *quản bút*<sup>(1)</sup>, *ngòi bút*<sup>(2)</sup> và mực. *Kẻ dờng* (gạc hàng) thì phải có thước và bút chì. Muốn chép mực viết chóng khô thì phải có giấy thấm. Muốn xóa bỏ những chữ sai lầm phải có cái tẩy<sup>(3)</sup>.



Sách vở giấy bút.

Tập viết, tập vẽ, làm tính muốn cho tiện, phải có *bảng đá* và *bút chì*<sup>(4)</sup> đá.

Học-trò đi học phải *sắm* cho đủ đồ dùng. Mà lại phải giữ gìn cho cẩn-thận, chớ để mất-mát, làm tốn tiền của cha mẹ.

**Giải nghĩa.** — *Bảng đá*, *bút chì đá* = gọi như vậy là vì làm bằng một thứ đá mềm và xám-xám đen. — *Sắm* = mua cái gì để dùng.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Học bài — chép bài — thấm — tẩy — sắm — cẩn-thận — tốn tiền.

**Câu hỏi.** — Sách, vở dùng làm gì? — Bút, bút chì dùng làm gì? — Thước, tẩy dùng làm gì? — Bảng đá và bút chì đá dùng làm gì?

*Giữ gìn các đồ dùng cho cẩn thận*

(1) cán viết — (2) ngòi viết — (3) cục gôm — (4) viết chì.

## 9. — TRẢNG HỌC LÀNG TÔI

Trảng học làng tôi *ngăn* làm ba *gian*. Mỗi gian là một lớp học. Mỗi lớp có một thầy giáo và nhiều học-trò. Tôi học lớp *Đông-âu*, đi vào thì ở bên *tay phải* (tay mặt).

Xung-quanh trảng có một khoảnh đất thật to. Đằng trước thì là vườn hoa, cây cảnh tốt tươi đẹp-đẽ. Đằng sau thì là sân chơi rộng-rãi, anh em chúng tôi vẫn ra chơi-bơi và *tập thể-thao* ở đó.



Trảng học.

**Giải nghĩa.** — *Ngăn* = chia cách biệt ra. — *Gian* = khoảng; chỗ nơi gọi là *căn*. — *Đông-âu* = trẻ con. — *Tập thể-thao* = tập thể thao cho cứng mạnh.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Gian — lớp — tay phải (tay mặt) — vườn hoa — sân chơi.

**Câu hỏi.** — Trảng học làng anh có mấy lớp? — Anh học ở lớp nào? — Xung-quanh trảng học có gì? — Đằng trước có gì? — Đằng sau có gì?

*Chơi học ở lớp Đông-âu*

Đền bữa ăn, tôi thấy cha mẹ, anh chị ngồi đông đ  
cả rồi. tôi mới ngồi. Trước khi ăn, tôi mời cha mẹ, an



Cả nhà ngồi ăn cơm.

chị, rồi tôi mới ăn. Lúc  
ăn, tôi không nhai *nhồm*  
*nhoàm*, không *khua* dũa  
khua bát, và không  
*dánh rơi đánh vãi*. Các  
mẹ cho món gì, tôi ăn  
món này. Không bao  
giờ tôi dám đòi ăn thứ  
nọ thứ kia, hoặc ché  
ché nhiều.

Khi ăn xong, bao giờ  
tôi cũng nói « xin vô phép » (1) cha mẹ và anh chị, rồi tôi  
mới đứng dậy.

**Giải nghĩa.** — *Nhồm-nhoàm* = phồng mồm nhai tộp tộp (nhồm  
nhẹp), không gọn-gàng. — *Khua* = dụng chạm, gõ đập rầm-rĩ. —  
*Dánh rơi đánh vãi*, có nơi gọi là *lạm rơi rớt*.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Bữa ăn — mời — khua bát — khua dũa — đánh  
rơi — đánh vãi.

**Câu hỏi.** — Trước khi ăn thế nào là có lễ phép? — Lúc ăn thế  
nào là ngoan? — Khi ăn xong phải nói gì?

Ăn uống có lễ phép

(1) Ở Nam-kỳ thì không thế. Khi ăn xong thì hai tay nắm ngang  
lấy đôi đũa mà xé vài xé, rồi mới đứng dậy.

Anh Bình đang ngồi xem sách, chợt thấy một người  
khách lạ đến nhà. Anh liền đứng dậy, chấp tay vái

chào. Khách hỏi: « Thấy  
em có nhà không?  
Anh đáp: Thưa ông,  
thấy mẹ con ra chợ  
vàng. — Khách bảo:  
— Khi thấy mẹ về thì em  
nói rằng có ông Bá ở  
bên lại chơi, nhé (1) !  
Anh Bình cúi đầu nói:  
Vâng ạ ».



Cậu bé chấp tay chào ông Bá

Ông khách ra về, khen *thâm*: thằng bé này thật có  
lễ phép.

**Giải nghĩa.** — *Chợt* = vụt chốc, bất-thình-lih. — *Lạ* = không  
quen biết. — *Thâm* = nghĩ trong bụng không nói ra.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Chợ — khen — chấp tay — khách lạ.

**Đọc câu.** — Thấy... vào nhà phải chào. — Anh Bình đứng  
dậy... vái chào. — Trẻ có lễ phép thì ai cũng... — Mẹ tôi  
... vàng.

Khách vào nhà phải chào

(1) ghé.

50 12. — NHỮNG GIỒNG VẬT NUÔI TRONG NHÀ

Những giồng vật người ta nuôi trong nhà là: mèo, chó, lợn<sup>(1)</sup>, gà, trâu, bò và ngựa.



Giồng vật nuôi trong nhà.

Mèo thì bắt chuột, chó thì giữ nhà, lợn gà thì để ăn thịt. trâu bò thì để cày bừa ruộng đất, ngựa thì để cỡi hay kéo xe. — Giồng nào cũng có ích cho ta cả, cho nên khi ta đã nuôi nó thì phải cho nó ăn uống và *chăm nom*<sup>(2)</sup> đến nó, đừng đánh đập mà *tội nghiệp*.

**Giải nghĩa.** — *Chăm nom* = có bụng ăn-cần săn-sóc đến. — *Tội nghiệp* = làm cái gì để tội cho mình.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Giồng nhà — cây — bừa — cỡi.

**Đặt câu.** — Ở nhà-quê ai cũng phải nuôi chó đẽ. . . . — Ngồi trên lưng ngựa gọi là. . . . ngựa. Lát đất lên gọi là. . . — Làm nhỏ đất để cây lên tức là. . . .

Chó giữ nhà mèo bắt chuột

(1) heo. — (2) coi sóc.

13. — GỌI DA BẢO VANG



Cha gọi con.

Bảo vàng, gọi da, con ơi!  
Vâng lời *sau trước*, con thời chớ quên.  
Công cha, nghĩa mẹ *khôn đến*.  
Vào thưa, ra *gửi*, mới nên con người.

**Giải nghĩa.** — *Sau trước* = cận kề, bao giờ cũng vậy. — *Khôn* = khó, không dễ. — *Đền* = bồi thường, trả lại. — *Gửi* = trình, hỏi, thưa.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Quên — vâng — da — đền.

**Đặt câu.** — Cha gọi thì tôi. . . . — Mẹ bảo gì thì tôi. . . . — Nó không dám. . . . lời thầy dạy. — Con phải ăn ở hiếu thảo đẽ. . . công cha mẹ.

**Câu hỏi.** — Mẹ gọi thì con thưa thế nào? — Cha bảo gì thì con trả lời làm sao? — Một đứa trẻ-ngoan phải làm thế nào để đền công cha mẹ?

Gọi da bảo vâng

Anh Cấn rất chăm chỉ Bài học nào anh cũng thuộc Bài làm nào anh cũng được thầy khen. Anh đi học



Thầy khen học-trò.

dùng giờ Trong lớp anh có ý tứ và dễ dạy Anh lễ phép với thầy, tử-tế với bạn. Nên thầy và bạn ai cũng có lòng yêu mến anh

Anh Cấn là một người học-trò tốt. Tôi cố bắt

chước theo cho được như anh Cấn.

**Giải nghĩa.** — Ý tứ = để bụng nghĩ đến cái gì. — Dễ dạy = bảo cái gì nghe cái ấy.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Chăm-chỉ — dùng giờ — ý tứ — lễ phép — tử-tế.

**Đặt câu.** — Người học-trò tốt đi học ..... nghe lời thầy giải nghĩa. — Người học trò tốt ..... với thầy ..... với bạn và học hành ....

Học hành phải chăm chỉ

Anh Tam ngày ngày cũng cắp sách đến trường. nhưng kỳ thực anh ham chơi hơn thích học. Anh biếng nhác lắm. Đã lười nhác, anh lại còn lơ - đễnh (lơ - lễnh), khó bảo, vô phép và bần-thù (1) nữa. Nên ở trong lớp, thầy quở phạt anh luôn và bạn-hữu chúng tôi chẳng mấy người ưa anh được.



Học-trò biếng nhác.

Nếu anh Tam không mau mau sửa tính lại, thì chẳng là đáng thẹn với quyền sách anh cắp đến trường sao!

**Giải nghĩa.** — Ham chơi = mê chơi quá. — Lơ-đễnh = không để ý vào việc mình làm. — Đáng thẹn = làm điều lỗi mà trong lòng lấy làm xấu hổ.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Lười, biếng — bần-thù — vô-phép — lơ-đễnh.

**Đặt câu.** Người học-trò không chăm-chỉ là ..... không có tứ là ..... không có phép là ..... không sạch-sẽ là .....

Lười biếng thì khó đến thân

(1) lơ-đễnh

Trước khi anh Giáp đi đâu, anh cũng xin phép cha mẹ có cho đi, anh mới dám đi. Nếu không cho đi, thì chẳng bao giờ anh dám đi. Đến lúc về, anh lại *trình* cha mẹ rằng anh đã về. Như thế là anh Giáp biết giữ lễ phép với cha mẹ: đi phải thưa, về phải *trình*.



Giáp đi học về trình mẹ.

**Giải nghĩa.** — *Trình* = nói với người trên rằng mình có việc gì hay làm việc gì.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Đi đâu — xin phép — về — trình — lễ phép.

**Đặt câu.** — Anh . . . . mà vội thế? — Chả ra đồng đã . . . . rồi. — Con phải giữ . . . với cha mẹ — Hãy đợi đấy, để tôi vào . . . . cha mẹ tôi đã. — Em đã, . . . cha mẹ chưa mà dám đi?

Đi phải thưa, về phải trình

Tổ-tiên là các cụ đời xưa sinh ra ông bà, cha mẹ mình. Bởi có tổ-tiên mới có ông bà cha mẹ, và có cha mẹ mới có mình. Vậy mình phải nhớ ơn tổ-tiên mới được.

Cho nên cứ đến ngày giỗ, ngày tết, thì con cháu đều đến tại nhà *trưởng-tộc* mà *cúng* lễ tổ-tiên.

Cũng có nhà, cứ ngày giỗ cụ nào, thì người *trưởng-tộc* lại kể *tình hạnh* và *công đức* của cụ ấy cho con cháu nghe. Vậy cúng là một cách tỏ lòng nhớ ơn rất hay.

**Giải nghĩa.** — *Trưởng-tộc* = người đầu họ. — *Cúng* = lễ bái trước bàn thờ. — *Tình hạnh* = tâm-địa và nết-na. — *Công đức* = sự nghiệp tốt.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Trưởng-tộc — nhớ ơn — cha mẹ — tổ-tiên.

**Đặt câu.** — Bởi có . . . . mới có cha mẹ. — Bởi có . . . . mới có mình. — Đến ngày giỗ, con cháu đều đến tại nhà. . . mà cúng lễ. — Cúng giỗ là một cách tỏ lòng. . . .



Người trưởng-tộc thắp hương.

Con cháu thờ cúng tổ-tiên

Ở trường học, thầy dạy gì tôi phải nghe, thầy bảo gì tôi phải làm. Tôi *vâng lời* thầy. Lúc vào học, lúc học về, tôi phải chào thầy. Cả những khi gặp ở giữa đường, hoặc ở nhà ai, tôi cũng phải *vái* chào cho có phép.



Học-trò chào thầy.

Tôi thật có bụng kính mến thầy tôi, chẳng khác gì kính mến cha mẹ vậy.

**Giải nghĩa.** — *Vâng lời* = bảo sao nghe vậy — *Vái* = chấp tay cúi đầu xuống. Có nơi gọi là xá.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Kính mến — chào — làm — nghe.

**Đặt câu.** — Khi thầy dạy gì thì phải . . . . . thầy bảo gì thì phải . . . . . — Khi gặp thầy đâu thì phải . . . . . Trong bụng lúc nào cũng phải . . . . . thầy.

Kính mến thầy như cha mẹ.

Ở nhà trường anh em bạn học nhiều. Mà chẳng mấy người là giống nhau: anh bé, anh lớn, anh cao, anh thấp. Anh thì quần nâu áo vải, anh thì the lụa lượt là (1). Có anh thật hiền lành từ-tề, có anh lại *hung-dữ* đáo-dẻ. Tôi, thì coi anh nào cũng như anh nào. Tôi không *ăn-hiếp* ai, cũng không *xác-xược* với ai. Tôi có bụng nhường nhịn yêu qui tất cả các anh ấy như anh em ruột một nhà vậy.



Học-trò chơi ở sân.

**Giải nghĩa.** — *Hung-dữ* = tính bạo tợn, hay quấy (khuấy) chọc. — *Ăn-hiếp* = cậy khỏe mà đè nén những kẻ yếu hơn mình.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Anh em ruột — anh em bạn — bắt nạt — yêu qui — nhường nhịn.

**Đặt câu.** — Anh em con một nhà là . . . . . — Anh em chơi bời với nhau là . . . . . — Anh em chơi-bời với nhau chẳng nên . . . . . nhau. — Phải có bụng . . . . . vu . . . . . nhau mới được.

Coi anh em bạn như anh em ruột

(1) Anh thì quần bố áo vải, anh thì quần lụa áo bằng.

Tôi nào tôi cũng thăm nom<sup>(1)</sup> cha mẹ, rồi tôi mới đi ngủ. Sáng sớm dậy, tôi súc miệng, rửa mặt, mặc quần



Sáng dậy con đến thăm cha.

áo tiêm-lát rồi, tôi lại đèn hỏi thăm cha mẹ xem đêm qua có ngủ ngon không. Cha mẹ ngủ ngon thì tôi lấy làm vui mừng. Hoặc phải khi cha mẹ ngủ không được yên giấc, thì tôi lấy làm buồn rầu. Bao giờ tôi cũng mong

cho cha mẹ được ăn ngon ngủ yên luôn.

**Giải nghĩa.** — Súc miệng = ngậm nước vào mồm mà rửa rồi nhổ đi. — Tiêm-lát = tử-tế, chính-tề — Ngủ ngon = ngủ được thích mắt, đầy giấc.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Sáng sớm, rửa mặt, vui mừng, buồn rầu, yên giấc.

**Câu hỏi.** — Trước khi con đi ngủ phải làm gì? — Sáng sớm dậy phải làm gì? — Cha mẹ ngủ ngon thì mình thế nào? — Cha mẹ ngủ không được yên giấc thì mình thế nào?

Sớm tôi thăm nom cha mẹ

(1) viếng.

Ở nhà-quê, đồn vụ cây lúa, ngoài đồng trông cũng vui mắt. Chỗ này (nấy)

cây, chỗ kia bừa, chỗ thì năm bảy người đàn bà cúi lom-khom, tay cầm nára mạ, tay cấy xuống ruộng. Những người đi cấy hay chuyện-trò vui-về lắm.



Thợ cấy (công cấy).

Có khi vừa làm vừa hát.

Họ hát làm câu thật là dịu-dàng êm-ái, ai cũng muốn nghe.

**Giải nghĩa.** — Lom-khom = cúi người xuống gần mặt đất. — Dịu-dàng = êm giọng, dễ nghe.

#### Bài tập.

**Câu hỏi.** — Người đi cấy đứng thế nào? — Hai tay làm gì? Người đi cấy làm gì mà vui?

Thợ cấy hát dịu-dàng

Đến mùa lúa chín, những người không có ruộng nương, rủ nhau đi gặt thuê <sup>(1)</sup>.



Thợ gặt (công gặt).

Mỗi người vác cái *đòn xóc* hay cái *đòn cùn* và đeo cái *hài* đi từng bôn năm bảy người. Họ đến những nhà có ruộng mà kiếm việc làm. Nhà chủ ruộng định, công đặt giá xong rồi, cho người đưa họ ra đóng mã gặt.

Những người đi gặt thuê như thế thường

được tiền và thóc đủ ăn trong hai ba tháng.

**Giải nghĩa.** — *Đòn xóc* = đòn gánh làm bằng sừng ống tre cái, hai đầu nhọn. — *Đòn cùn* = cũng như đòn xóc, nhưng thường làm bằng cả ống tre đục. — *Hài* = một thứ đồ dùng để cho người đi gặt, gặt lúa; có nơi gọi là *vàng*.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Định công đặt giá — ruộng nương — rủ nhau — đủ ăn.

**Đặt câu.** — Có người làm-lụng khó nhọc mà không..... Những nhà có..... phải lo cây cấy. — Có..... rồi mới cho thợ ra đồng đi gặt. — Những người không có ruộng nương, đến mùa..... đi gặt thuê.

Những người đi gặt thuê được tiền đem về

(1) mượn

(Bài học thuộc lòng).



Anh em chị em yêu nhau

Anh em nào phải người xa.  
Cùng chung *bác mẹ* một nhà cùng *thân*,  
Yêu nhau như *thẻ tay chân*,  
Anh em hòa thuận *hài thân* vui vầy.

**Giải nghĩa.** — *Bác mẹ* = cha mẹ. — *Thân* = gần-gần, thiết-tha. — *Hài thân* = hai cha mẹ.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Chân tay — bác mẹ — hai thân — hòa thuận.

**Đặt câu.** — Anh em có..... thì cha mẹ mới được vui.  
— Anh em yêu nhau như thẻ..... Nói..... và..... cũng nghĩa là nói cha mẹ.

**Câu hỏi.** — Anh em phải yêu nhau như thế nào? — Anh em không hòa thuận thì cha mẹ làm sao? — Những người cùng chung bác mẹ là ai? — Anh em là người xa hay gần?

Anh em như thẻ tay chân



Hôm nay, nhân có việc thàng em tôi nó *hỗn* với cô tôi, nên mẹ tôi đánh mắng nó rồi bảo chúng tôi rằng:



Mẹ đang mắng con.

được lớn lao, thì mới phải đạo làm cháu.

**Giải nghĩa.** — *Hỗn* = vô phép với người bề trên. — *Chú* = em cha. — *Bác* = anh cha. — *Cô* = chị em với cha. — *Di* = chị em với mẹ. — *Cậu* = anh em với mẹ. — *Mợ* = vợ cậu mình.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Ngang hàng — lễ phép — đánh mắng — vâng lời.

**Đặt câu.** — Vì em tôi *hỗn* lão, nên mẹ tôi . . . . nó. — *Chú, bác* là *bác* . . . . với cha mẹ. — *Cháu phải* . . . . với *cô, di*.

Chú cũng như cha

Đêm đã khuya, hai em còn cứ chơi cười mãi. Chị hỏi: «Sao các em chưa đi ngủ ò? — Hai em đáp:

Chúng tôi chưa buồn ngủ, hôm nay chúng tôi thức khuya chơi cũng được. Mai chủ<sup>(1)</sup> nhật nghỉ, *tha hồ* mà ngủ trưa.



Chị bảo hai em đi ngủ.

— Chị bảo: không nên. Các em không nên thức khuya: thức khuya hại sức khoẻ lắm. Mà các em cũng không nên dậy trưa: dậy trưa thì *nặng-nề*, khó chịu, mà lại ra lười biếng. Người ta thức ngủ phải có *điều-độ* mới được.

**Giải nghĩa.** — *Tha hồ* = ý nói ngủ trưa đến bao giờ dậy cũng được. — *Điều-độ* = vừa phải.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Buồn ngủ — *nặng-nề* — khó chịu — *điều-độ*.

**Câu hỏi.** — Tại làm sao không nên thức khuya? — Tại làm sao không nên ngủ trưa? — Thức ngủ thế nào là phải?

Thức ngủ phải có điều-độ

(1) chúa.

Ti. — Anh đi đâu đây ?

Sừu. — Tôi đi học đây.

Ti. — Anh đi học tự bao giờ, anh học cái gì ?

Sừu. — Tôi đi học đã được vài tháng nay. Tôi học quốc-ngữ.



Ti nói chuyện với Sừu.

Ti. — Quốc-ngữ là cái gì ?

Sừu. — Khôn nản ! anh không biết quốc-ngữ là chữ của nước ta ư ? Học quốc-ngữ thú lắm anh ạ. Mới có mấy tháng nay mà giấy-má gì tôi đọc cũng chạy, và ai nói gì tôi viết cũng được.

Ti. — Ô thế à ! Thế thì để tôi về tôi nói với thầy mẹ tôi cũng cho tôi ra trường học.

**Giải nghĩa.** — Quốc-ngữ = chính nghĩa là tiếng nói riêng của một nước. Trong bài đây chỉ lối chữ của nước ta dùng thay chữ uôm. — Thầy = tiếng trẻ hay dùng để gọi cha.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Học — đọc — viết — quốc-ngữ — ra trường.

**Đặt câu.** — Tôi .... quốc-ngữ đã mấy tháng nay. Bây giờ tôi .... tôi .... quốc-ngữ đã thông lắm. — ...., chính là chữ của nước nhà. — Trẻ nước nhà ai cũng phải .... học quốc-ngữ.

Cởi trang học quốc-ngữ

Một năm chia làm bốn mùa, là : xuân, hạ, thu, đông. Mà trong bốn mùa, thì mùa xuân là vui - vẻ hơn cả. Vì mùa xuân trời không nóng, không lạnh. Lại có mưa phùn làm cho cỏ cây hoa lá đều có vẻ tốt tươi. Đến mùa ấy thì những loài chim, loài bướm, loài nào cũng hình như mạnh - mẽ hơn - hờ hơn cả các mùa khác.



Cảnh mùa xuân.

**Giải nghĩa.** — Mưa phùn = mưa hạt nhỏ lấm-tấm. — Loài = cũng như tiếng giống. — Hờ-hờ = có vẻ vui mừng thỏa thích.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Tốt tươi — hơn-hờ — ra vẻ.

**Đặt câu.** — Cây-cối mà có chăm bón thì mới ... — Đến mùa có mưa phùn, thì cây-cối xem ... đẹp-đẽ lắm. — Anh Ti đi học được thầy khen, xem ra bộ .... lắm.

Mùa xuân là mùa vui vẻ

Về mùa mưa, lắm khi trời mưa dầm ba bốn ngày không *ngớt*. Những ngày mưa như thế, trên trời thường



Trời mưa.

có mây kéo *đen nghịt*. thỉnh - thoảng có cơn gió mát lạnh, hay cái chớp sáng lờ<sup>(1)</sup>. Rồi trận mưa này chưa dứt, trận khác đã dầm, cứ như trời *trút* nước xuống vậy.

Ngoài dống thì nước mưa ngập cả. Đường-sá thì bùn lầy, trong nhà thì ướt-át *bẩn-thỉu*<sup>(2)</sup>, thật là khó chịu.

**Giải nghĩa.** — *Ngớt* = dứt trận mưa nhưng chưa tạnh hẳn. — *Đen nghịt* = đen khắp cả, không hở chỗ nào. — *Trút* = đổ xuống như rót. — *Bẩn-thỉu* = có nơi gọi là *nhớp-nhúa*, *đơ-nhớp*.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Mây kéo — ướt-át — trận mưa — cái chớp.

**Đặt câu.** — Lúc trời sắp mưa thì . . . kín cả. — Trước khi nghe thấy sấm thì ta trông thấy. . . — Hôm qua tôi đi học bị. . . ướt hết cả. — Trời mưa lâu thì trong nhà. . . lắm.

Trời mưa như trút nước xuống

(1) lờa — (2) đơ-dây.

(Bài học thuộc lòng).

Ăn uống vừa phải, chớ có tham-lam Thức ngủ *điều-độ*, chớ nên thức khuya mà cũng chớ nên dậy trưa

Làm-lụng mệt nhọc phải có lúc nghỉ-ngơi chơi-bơi.

Thân-thể phải *năng vận-dộng*.

Trong mình và nơi ăn, chôn ở, lúc nào cũng phải giữ cho sạch.

**Giải nghĩa.** — *Điều-độ* = cũng nghĩa như chừng-mực. — *Năng vận-dộng* = *Năng* = luôn luôn; — *Vận-dộng* = cất nhắc chân tay mình-mẩy.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Tham — nhiều — khuya — trưa — *điều-độ*.

**Đặt câu.** — Không nên ăn. . . — không nên ngủ. . . không nên thức. . . — không nên dậy. . . — Ăn ngủ phải cho có. . . mới khỏe mạnh.

Thân thể phải năng vận động



Tập thể-thao

(Bài học thuộc lòng)



Hai người tát nước.

*Mông tâm thông tư* không mưa,  
Bỏ cả cây bừa mà *lấp* lúa đi  
Bao giờ cho *đến tháng mười*,  
Lúa tốt *bời bời*, nhà đủ người no.

**Giải nghĩa.** — *Mông tâm thông tư* = kỳ lúa trở đồng-đồng, nếu không mưa thì hoa lúa không tốt được. — *Lấp* = chính nghĩa đen là lấp đất đờ dề lên trên; đây thì ý nói: bỏ đi, vứt đi. — *Đến tháng mười* = kỳ lúa chín gặt được đem về nhà. Ý nói nghề làm ruộng bao giờ gặt lúa về nhà mới chắc. — *Bời-bời* = nhiều, bề-bộn.

**Bài tập.**

**Câu hỏi.** — Cây bừa để làm gì? — Làm ruộng mà trời không mưa thì thế nào? — Thế nào gọi là nhà đủ người no?

Lúa tốt bời bời nhà đủ người no

*Hàng ngày* tôi đi học, phải qua một cánh đồng rộng.

Tôi thường thấy: đàn ông thì cày bừa, đàn bà thì đập đất, trẻ con thì chăn trâu, chăn bò. Lúc trời làm *khô cạn*, thì tôi thấy nào là người *khai ngòi*, *đắp bờ* nào là người tưới cây, tát nước. Lúc nào ngoài đồng cũng có người làm, trông thật là vui-vẻ.



Cày ruộng, đập đất.

**Giải nghĩa.** — *Hàng ngày* = ngày nào cũng thế. — *Khô cạn* = cạn kiệt cả nước. — *Khai ngòi* = cuốc đất làm rãnh cho nước chảy. — *Đắp bờ* = be đất cao lên để giữ nước.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Tát nước — đắp bờ — cánh đồng — cày — đập — chăn.

**Đặt câu.** — Muốn sang làng bên kia, phải đi qua . . . này (này) — Cha tôi . . . ruộng, mẹ tôi . . . đất. — Em tôi . . . bò. — Khi ruộng khô rào thì phải . . . vào. — Muốn giữ lấy nước ở ruộng thì phải . . . . .

Nhiều người làm việc ở ngoài đồng

Ở nhà-quê, nhà nào cũng nuôi một đàn gà (bầy gà) năm bảy con. Trong một đàn gà như thế, ít ra cũng có một con gà sông (trông).



Con gà sông (trông).

Con gà sông (trông) trông ra mạnh-mẽ, oai-vệ hơn cả Mào<sup>(1)</sup> đỏ và cao, đuôi dài, chân to và có cựa sắc. Khi nó ăn một mình thì xem ra bộ dũ-dàng êm-ái. Bởi<sup>(2)</sup> đất tìm được cái gì, thì hay gọi những gà mái lại ăn. Nhưng khi nào có

con gà sông (trông) khác đàn, thì hung-hăng đuổi đánh. Có khi đá nhau cả ngày, trụi cả lông, trầy cả cỏ mà không thôi. Thật là một giống bạo-dạn không sợ kẻ khỏe.

**Giải nghĩa:** — Oai-vệ = ra dáng hách, trông đáng sợ. — Cựa = cái móng nhọn ở sau chân con gà. — Hung-hăng = dáng bộ dữ tợn.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Oai-vệ - trụi - dũ-dàng - ít ra - trầy.

**Đặt câu.** — Con gà này đem bán... cũng được bốn hào (giác). — Con gà mái trông bao giờ cũng... hơn gà sông. — Hai con gà đánh nhau... cả lông.... — Nó ngã trượt.... da ra. — Con gà sông trông.... lắm.

Gà trông trông mạnh mẽ oai-vệ

(1) mồng — (2) bởi.

Một cậu bé đầu bù tóc rối, mặt mũi nhem-nhuốc<sup>(1)</sup>, tay chân dơ-bẩn. Có người bảo : « Học-trò sao mà dơ-bẩn thế? » — Cậu bé đáp lại rằng : « Học giỏi thì hơn, ở sạch ích gì? » — Người

kia cầm lấy tay cậu bé, thông-thả mà bảo rằng : « Người ta trước hết phải sạch-sẽ, thì mới được khỏe-mạnh. Có khỏe-mạnh thì trong mình mới được khoan-khoái, muốn học tập.

Nếu ăn ở dơ-bẩn thì hay sinh ra bệnh tật nay đau mai òm, còn thiết gì đến việc học nữa. » — Cậu bé nghe nói, cúi đầu xuống, biết là lời nói phải.

**Giải nghĩa.** — Đầu bù tóc rối = tóc dễ không chải-chuốt gọn-gàng. — Nhem-nhuốc = nhọ, bẩn, không rửa-ráy cho sạch. — Khoan-khoái = sung-sướng, dễ chịu.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Dơ-bẩn — nhem-nhuốc — đầu bù tóc rối — nay đau mai òm

**Đặt câu.** — Một đứa học-trò... là đứa lười-biếng. — Anh Giáp cừ... thì học làm sao được. — Anh kia mặt mũi... đi học phải thầy mắng. — Người nào... thì trông gớm ghê, không ai muốn đứng gần.

Có sạch mới khỏe mạnh

(1) lem-luốc.



Khuyên cậu bé ăn ở sạch-sẽ.

Ở nước ta có cây tre là nhiều hơn cả. Làng nào, xóm nào cũng có tre trồng ở bờ rào, bờ lũy. Cây tre có ích cho người ta lắm. Lá thì dẻ cho bò, cho ngựa ăn; cành (nhánh) thì làm rào, làm *giậu*; cây già thì làm cột nhà, kèo nhà; cây non thì làm dáy, làm *lạt*; *măng* thì làm đồ ăn; rễ thì làm



Một bụi tre.

bàn chải để giặt quần áo. Một thứ cây mà có ích cho người ta như thế, thì thật là quý lắm.

**Giải nghĩa.** -- *Giậu* = hàng rào làm bằng tre, hay bằng nứa. -- *Lạt* = dây ngắn làm bằng tre non chẻ mỏng. -- *Măng* = mầm tre mới mọc. -- *Bàn chải* = đồ làm bằng một miếng gỗ cắm rễ tre xén bằng nhau để khi giặt quần áo thì chải cho sạch.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** -- Bờ lũy -- cột -- kèo -- bàn chải.

**Đặt câu.** -- Làm nhà phải có . . . . . thì nhà mới vững. -- Những cái . . . . . làm bằng tre không được bền. -- Người ta hay dùng . . . . . để giặt quần áo. -- Làng nào cũng có. . . . .

Tre là một loài cây có ích

Trong các thứ chim, có chim hoàng anh, ai cũng cho là đẹp. Mỏ vàng, mỏ đỏ, chân đen, tiếng hót *veo-vo*, nghe vui tai lắm. *Hằng năm* đến vụ tháng hai tháng ba, và tháng tám tháng chín, giống chim ấy hay đi từng đàn bốn năm con, ăn sâu bọ ở những cây cối nhà quê. Ấy là một loài chim có ích cho sự *trồng-trọt*.



Chim hoàng anh.

**Giải nghĩa.** -- *veo-vo* = giọng cao mà nghe hay. -- *Hằng năm* = năm nào cũng thế. -- *Sự trồng-trọt* = nói chung cả các công việc của nhà làm vườn và làm ruộng màu.

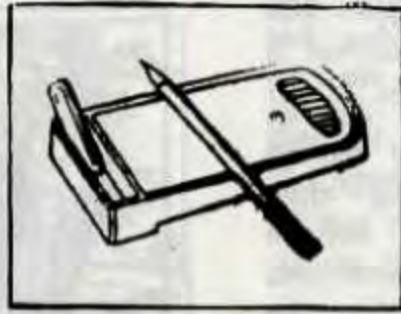
#### Bài tập

**Học tiếng.** -- Mỏ -- vu -- sâu bọ -- đi từng đàn -- cây-cối.

**Đặt câu.** -- Ở Bắc-kỳ mỗi năm có hai . . . . . gặt -- Mỗi con chim gọi là . . . -- Giống chim sẽ hay đi . . . -- Năm nay có làm . . . ăn hại lá cây. -- Trời có mưa thì . . . . . mới tốt.

Đừng hại những loài chim có ích

(Bài học thuộc lòng)



Cái bút (cây viết) và cái nghiên.

Nhỏ còn thơ dại biết chi,  
Lớn rồi đi học, học thi phải siêng.  
Theo đòi cũng thế bút nghiên,  
Thua em kém chị cũng nên hổ mình.

**Giải nghĩa.** — *Thơ dại* = ít tuổi chưa biết gì. — *Biết chi* = chưa hiểu gì. — *Siêng* = chăm học, chăm làm. — *Bút nghiên* = bút là cái để viết, nghiên là cái để mài mực; đây bút nghiên là nói về sự học hành. — *Hổ* cũng nghĩa như tiếng thẹn.

**Bài tập.****Học tiếng.** — Siêng — biết — đi học — hổ mình.**Đặt câu.** — Lúc còn bé tôi chưa . . . . . gì. — Nay tôi lớn rồi, tôi . . . . . — Trẻ con đi học phải . . . . . — Học dốt không bằng ai cũng nên . . . . .**Câu hỏi.** — Trẻ còn bé dại thì thế nào? — Trẻ đã lớn rồi thì làm gì? — Biết học thì thế nào?

Trẻ con phải siêng học

Cha mẹ mình nuôi mình khó nhọc những thế nào, thì ông bà mình khi trước nuôi cha mẹ mình cũng khó nhọc như vậy. Và lại lúc mình còn bé, chẳng những cha mẹ phải *nâng-niu* trông nom mình mà thôi, ông bà cũng nhiều khi vì mình mà phải khó nhọc.



Ông bà yêu cháu.

Ông bà yêu cháu chẳng khác gì cha mẹ yêu con. Vậy mình là cháu, nên phải kính mến ông bà, cũng như kính mến cha mẹ, thì mới *phải đạo*.

**Giải nghĩa.** — *Ông bà* = người sinh ra cha hoặc sinh ra mẹ. — *Nâng-niu* = vỗ-về, ôm-ấp. — *Phải đạo* = hợp lẽ, hết bổn-phận mình.

**Bài tập.****Học tiếng.** — Nuôi — khó nhọc — kính mến — ông bà.**Đặt câu.** — Phải biết cha mẹ . . . . . mình khó nhọc lắm — Cháu phải . . . . . ông bà cũng như cha mẹ — Khi trước . . . . . mình nuôi cha mẹ mình cũng . . . . . như cha mẹ mình nuôi mình.

Cháu phải kính mến ông bà

Ở trước đình làng ta có một khu đất rộng có những cây đa (1), cây đề (bó đề) Nhiều cây to đến hai người ôm không xuể (phì). Những cây ấy cành (nhành) toà ra và lá rậm um sùm. Các thú chim thường hay bay đến tụ hội ở đó. Thật là một chỗ vui và mát nhất trong làng. Bởi thế cứ



Trẻ chơi dưới bóng cây.

chiều mát, trẻ đi học về, rủ nhau ra nghỉ-ngồi chơi đùa ở đây cho giải trí

Giải nghĩa. — Ôm không xuể = ôm không vừa. — Toà = chia ra ngoài. — Um-sùm = rậm-rạp, nhiều lá, nhiều cành. — Tụ hội = họp lại, nhóm lại.

#### Bài tập.

Học tiếng. -- Vui thú -- giải trí -- xuể -- khu đất.

Đặt câu. — Trước nhà trảng có một . . . . . để lúc nghỉ học, học-trở ra chơi. — Học rồi thì phải chơi cho. . . — Cái cột này to quá, tôi ôm không . . . . — Ngồi chỗ có cây mát-mẻ, nghe tiếng chim hót véo-von, thật là . . . . . lắm.

Cây to bóng mát chim hót véo von

(1) cây đa

(Bài học thuộc lòng).



Công cha như núi Thái-sơn.

Công cha như núi Thái-sơn,  
 Công mẹ như nước trong nguồn chảy ra.  
 Một lòng thờ mẹ kính cha,  
 Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Giải nghĩa. — Thái-sơn = tên một trái núi to ở bên Tàu, người ta thường dùng để ví với cái gì to lớn. — Như nước trong nguồn chảy ra = ý nói nhiều không bao giờ hết. — Thờ = yêu mến, kính trọng. — Cho tròn = vẹn toàn, đầy đủ. — Hiếu = con biết giữ bổn-phận đối với cha mẹ thì gọi là hiếu. — Đạo con = bổn-phận kẻ làm con.

#### Bài tập.

Học tiếng. — Núi — nguồn — hiếu — đạo con.

Câu hỏi. — Trong bài ví công cha như gì? — Công mẹ như gì? — Tại làm sao con phải thờ mẹ kính cha? — Đạo làm con đối với cha mẹ phải thế nào?

Một lòng thờ mẹ kính cha



Các anh đừng tưởng đề móng tay dài là đẹp. Nay



Cắt móng tay.

(này) các anh thử coi mười đầu ngón tay thằng Ba xem! Ghét<sup>(1)</sup> nó dơng đen lại trông rất bẩn. Đã bẩn<sup>(2)</sup> lại còn *vướng* nữa. Vì làm ăn mà đề móng tay dài thì khó chịu. Nên các anh hãy nghe tôi, các anh đừng để móng

tay dài làm gì. Hễ nó dài, thì nên lấy kéo cắt ngắn đi.

**Giải nghĩa.** — *Vướng* = lúng-túng khó làm.

#### BÀI TẬP.

**Học tiếng.** — Ngón tay — cắt.

**Đặt câu.** Mỗi bàn tay có năm . . . . . — Hề móng tay dài thì . . . . . ngay đi.

Không nên để móng tay dài

(1) dốt — (2) dơ

Tài ngồi trong lớp, cứ hay nhỏ vật. Một bạn bà giáo bắt được, bảo Tài rằng: « Con chờ nên nhỏ bậy trong lớp như thế mà bản<sup>(1)</sup> lắm. Ở nhà cũng vậy, chờ nên bắt - chước những bà *ăn trâu toe-toét*, bạ đầu nhỏ dầy. Hòn gạch, chân tường, không phải là ông nhỏ. Nhỏ bậy như thế, chẳng những là bản<sup>(1)</sup>, khi nào trong dờm dãi có *vi-trùng* thì lại còn *nguy-hiêm* cho người khác nữa ».



Cái ống nhỏ.

**Giải nghĩa.** — *Ăn trâu toe-toét* = quét trâu dầy ra môi ra mép. — *Vi-trùng* = vật nhỏ mắt không không trông thấy. — *Nguy-hiêm* = có thể hại đến sức khỏe, đến đời người.

#### BÀI TẬP.

**Học tiếng.** — Nhỏ bậy — ống nhỏ — bản — nguy - hiêm.

**Đặt câu.** — Ta không nên . . . . . xuống đất bao giờ. — Vì nhỏ thế chẳng những là . . . . . mà lại có khi . . . . . nữa. — Ta nên nhỏ vào những . . . . .

Không nên nhỏ bậy xuống đất

(1) dơ.

(Bài học thuộc lòng).



Cày bừa

Rủ nhau đi cấy, đi cấy,  
 Bây giờ kho nhọc có ngày *phong-lưu*  
 Trên *đồng cạn*, dưới *đồng sâu*,  
 Chồng cấy, vợ cấy, con trâu đi bừa

**Giải nghĩa.** — *Phong-lưu* = đủ ăn đủ tiêu. — *Đồng cạn* = đồng đất cao, không có nước. — *Đồng sâu* = đồng đất thấp, thường hay có nước.

**Bài tập.**

**Câu hỏi.** — Người ta cấy lúa ở đâu? — Người ta cấy bằng gì? — Cái cấy và cái bừa khác nhau thế nào? — Trong bài nói ai cấy ai cấy? — Con trâu làm gì?

Rủ nhau đi cấy đi cấy

Hôm nọ nhà có *giỗ*, tôi thấy cha tôi lấy một quyển sách ở tủ ra xem. Tôi hỏi:

Cha xem sách gì đây? —

Cha xem quyển gia-phả. — Gia-phả là gì?

— Gia-phả là quyển sách để chép rõ tên tuổi, đức hạnh và công-trạng của *tổ-tiên*. — Vậy hôm nay cha xem để làm gì?

— Xem cho biết rõ danh

hiệu của ông để mà *khấn*, vì ngày mai là ngày *giỗ* ông



Xem quyển gia-phả (gia-phả)

**Giải nghĩa.** — *Giỗ* = ngày kỵ, là ngày cụ tổ đã mất đi. — *Tổ-tiên* = các cụ đời xưa. — *Khấn* = qui trước bàn thờ mà làm nhâm xin chứng minh cho.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Chép — danh hiệu — gia-phả — tử.

**Đặt câu.** — Cất quyển sách vào . . . . — Trong quyển . . . . có . . . . cả công-trạng của *tổ-tiên*. — Xem gia-phả thì biết rõ . . . . các cụ.

Quyển gia-phả của nhà tôi

Anh tôi có một cái đồng-hồ quả<sup>(1)</sup> quit vỏ bạc. Trông



Đồng-hồ quả quit.

qua mặt kính (gương).  
tôi thấy trên mặt đồng-  
hồ có những chữ số  
chỉ giờ và những gạch  
nhỏ chỉ phút. Hai cái<sup>(2)</sup>  
kim chạy vòng tròn.  
Kim dài chỉ phút, kim  
ngắn chỉ giờ. Tôi để  
cái đồng-hồ vào tai  
nghe tiếng tích-tắc.  
tích-tắc, máy chạy thật  
đều.

**Giải nghĩa.** - Đồng hồ quả quit = gọi thế là vì đồng-hồ nhỏ  
và tròn như quả quit. - Tích-tắc = tiếng đồng-hồ chạy.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** - Đồng-hồ quả quit - vỏ - mặt đồng-hồ - mặt  
kính - giờ - phút - kim - tích-tắc.

**Câu hỏi.** - Cái đồng-hồ của anh anh bằng gì? - Trên mặt  
đồng-hồ anh trông thấy gì? - Để đồng-hồ vào tai, anh nghe  
thấy tiếng gì?

I II III IV V VI VII VIII IX X XI XII  
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

(1) trái - (2) cây.

Sáu mươi đây là một phút. - Sáu mươi phút là một  
giờ. Một ngày có hai mươi  
bốn giờ. Một tuần-lễ  
có bảy ngày là: chủ<sup>(1)</sup>  
nhật, thứ hai, thứ ba,  
thứ tư, thứ năm, thứ  
sáu và thứ bảy.

Một năm có mười hai  
tháng là: tháng giêng,  
tháng hai, tháng ba....  
đem mãi cho đến tháng

một, tháng chạp. - Tháng tây có ba mươi, hay ba mươi  
một ngày. Tháng ta có hai mươi chín hay ba mươi ngày.

**Giải nghĩa.** - Tháng giêng = tháng đầu năm. - Tháng một =  
tháng thứ mười một. - Tháng chạp = tháng thứ mười hai trong  
một năm.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** - Đây - phút - giờ - ngày - tuần-lễ - tháng -  
năm - chủ-nhật - tháng giêng - tháng một - tháng chạp.

**Câu hỏi.** - Một giờ có bao nhiêu phút? - Một phút bao  
nhiêu giây? - Một ngày có bao nhiêu giờ? - Một tuần-lễ có mấy  
ngày? Là những ngày nào? - Một năm có bao nhiêu tháng? Là  
những tháng nào? Tháng tây bao nhiêu ngày? - Tháng ta bao  
nhiêu ngày?



Quyển lịch.

Chơi giờ thăm-thoát thời đưa

(1) chúa.

## 46 — CẦU MƯA

(Bài học thuộc lòng).



Nấu cơm.

Lạy Trời mưa xuống!  
 Lây nước tôi uống,  
 Lây ruộng tôi cấy,  
 Lây dây bát cơm.  
 Lây rơm đun<sup>(1)</sup> bếp.

**Giải nghĩa.** — Cầu mưa = xin trời cho mưa. — Lây ruộng tôi cấy = ý nói có nước để cấy ruộng. — Rơm = ngọn cây lúa gặt về đã đập hết hạt rồi.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Đun — thổi cơm — cấy — uống — mưa.

**Đặt câu.** — Người ta cầu trời . . . . . — Có mưa thì mới có nước mà . . . . . có nước mà . . . . . ruộng. — Ruộng cấy cấy thì mới có gạo mà . . . . . có rơm mà . . . . . bếp.

*Trời mưa có nước mà làm ruộng*

(1) chum

## 47 — CON CỐC

Hễ đến chiều tối thì cóc hay nhảy ra đường, ra sân để kiếm ăn. Hình con cóc thật là xấu: móm rộng, bụng to, mắt lồi, da lưng *xù lên*<sup>(1)</sup> từng cục. Tuy thế, nhưng nó không *độc*, mà lại là giống rất có ích. Nó ăn những con sâu, con giun (trùn) là giống hay phá hại những rễ cây và lá cây của người ta giống (trống). Vì thế cho nên nó nhảy đâu mặc nó, không ai đánh đập nó bao giờ.



Con cóc.

**Giải nghĩa.** — *Xù lên* = mọc nổi trên mặt da. — *Độc* = có nọc có thể hại người được.

**Bài tập.**

**Câu hỏi.** — Con cóc thường hay ở đâu? — Tại làm sao anh cho con cóc là xấu? — Con cóc có ích thế nào?

*Con cóc là giống có ích*

(1) nổi lên.

Có một thứ chim ta thường hay trông thấy ở ngoài đồng, là chim chèo-bèo. Minh nó nhỏ, lông nó đen, đuôi



Chim chèo-bèo.

dài và xòe ra như đuôi cá, mỏ hơi quắm lại và sắc. Nó hay ăn những giông *côn-trùng* bay ở trên trời như *chuồn-chuồn*, *châu-châu*.

Nó tuy nhỏ, nhưng bạo-dạn lắm. Một đôi khi ta trông thấy nó đuổi đánh những con

chim to và mạnh hơn nó, như quạ và *diều-hâu* (1). Thế mà những chim khác không con nào dám đánh nó.

**Giải nghĩa.** — *Côn-trùng* = tiếng nói chung tất cả các thú sáu bộ, hoặc có cánh, hoặc không có cánh, như *chuồn-chuồn*, *bướm*, *bướm*, *sâu róm*, v. v. — *Chuồn-chuồn* = một thứ *côn-trùng* có bốn cánh xòe ra. — *Châu-châu* = một thứ *côn-trùng* có cánh dễ bay và có cánh dễ nhảy. — *Diều-hâu* = Một thứ chim dữ hay lượn ở trên trời, để bắt *thình-linh* sa xuống bắt gà con hay các chim nhỏ khác mà ăn.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Quắm lại — xòe — bạo dạn — sắc.

**Đặt câu.** — Con chim bay thường hay . . . . . đuôi ra. — Những con chim dữ có cái mỏ . . . . . — Dao . . . . . thì cắt gì cũng đứt. — Thấy sự nguy-hiểm mà không sợ hãi là người. . . . .

Chim chèo bèo đánh cá diều-hâu

(1) diều.

(Bài học thuộc lòng).



Vợ già quét nhà.

*Kẻ ăn người ở trong nhà,  
Sớm khuya công việc giúp ta nhọc-nhân.  
Thương người dầy-dạ chứt thân,  
Chớ nên ngược đãi, lòng nhân mới là.*

**Giải nghĩa.** — *Kẻ ăn người ở* = những người tôi tớ. — *Sớm khuya* = cả ngày cả đêm. — *Dầy-dạ chứt thân* = phải đem mình làm tôi tớ người ta. — *Ngược đãi* = xử tệ, nghiệt ác. — *Lòng nhân mới là* = nói xuôi là: « mới là lòng nhân », nghĩa là lòng tử-tế thương người.

#### Bài tập.

**Học tiếng.** — Thương — giúp — tôi tớ — lòng nhân

**Đặt câu.** — Ta chớ nên nghiệt ác với kẻ. . . . — Xin anh. . . . . tôi việc ấy. — Cha tôi hay. . . . . kẻ yếu hèn. — Bà tôi có. . . . . không xử tệ với người ở bao giờ.

**Câu hỏi.** — Sao ta phải thương yêu kẻ tôi tớ? — Thế nào gọi là người có lòng nhân? — Làm sao kẻ ăn người ở với mình lại gọi là người phải dầy-dạ?

Chương yêu kẻ tôi tớ

Muốn giữ mình cho sạch-sẽ, thì phải tắm rửa luôn. Nhưng ta phải biết rằng tắm rửa bằng nước bẩn, thì cũng hại như ở bẩn.



Vo gạo cầu ao.

Ở nhà quê, nước ao thường bẩn lắm. Giặt quần, giặt áo, vo gạo, rửa rau, làm thịt gà, thịt vịt, cái gì cũng đem ra ao. Lại có những cóc, nhái, rắn, rết<sup>(1)</sup>, chết thối ở trong ao, mà nước thì không

chảy đi đâu được. Thế mà ta cứ ra đây tắm rửa thì làm gì chẳng sinh ra đau mắt, đau tai, lở-lây<sup>(2)</sup>, bệnh tật. Vậy ta nên tắm rửa bằng nước sông, nước giếng, chứ đừng tắm rửa bằng nước ao.

**Giải nghĩa.** - *Vo gạo* = rửa gạo cho sạch đất, sạch cám, trước khi bỏ vào nồi nấu cơm. - *Nhái* = vật thuộc về loài cóc, mình dài và nhỏ, da hơi nhớt nhớt mà không xù ra như da cóc.

**Bài tập.**

**Câu hỏi.** - Tắm rửa bằng nước bẩn thì thế nào? - Tại làm sao mà nước ao lại bẩn? - Tắm rửa bằng nước ao thì hay sinh ra những bệnh tật gì?

Không nên tắm rửa bằng nước ao

(1) rết - (2) lở-lây.

Người ta ăn mặc bao giờ cũng phải cho sạch-sẽ. Quần áo cần phải giặt-giã luôn. Mình-mẩy dẫu có tắm rửa sạch-sẽ, mà quần áo dơ-bẩn, thì cũng hôi-hám, không ai ưa. Người ta chỉ dối cơm dối gạo, nghèo tiền nghèo bạc, chớ không ai dối nước, nghèo nước bao giờ. Chỉ có lười



Người giặt quần áo.

biếng<sup>(1)</sup> mới ăn mặc dơ-bẩn mà thôi. Ta phải nhớ câu: « Đói cho sạch, rách cho thơm ».

**Giải nghĩa.** - *Hôi hám* = mùi khó ngửi. - *Đối nước, nghèo nước* = ý nói ít nước không có đủ dùng.

**Bài tập.**

**Câu hỏi.** - Áo quần không giặt-giã thì thế nào? - Người dơ áo quần bẩn mà mặc là người thế nào?

Đói cho sạch, rách cho thơm

(1) lười biếng

## 52. — CON TRÁU VỚI NGƯỜI ĐI CÂY

(Bài học thuộc lòng).



Đất (đác) trâu đi cây.

Trâu ơi! ta bảo trâu này:  
 Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.  
 Cày cấy vốn *ngiệp nông-gia*,  
 Ta đây, trâu đây ai mà *quản công*?  
 Bao giờ cây lúa còn bông,  
 Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.

**Giải nghĩa.** — *Nghiệp nông-gia* = công việc của nhà làm ruộng. — *Quản công* = ý nói làm ăn khó nhọc mà không ngại.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Trâu — trâu cày — nghe — chăn trâu — chường trâu.

**Đặt câu.** — Cây những ruộng sáu thế nào cũng phải có. . . .  
 Thử trâu cày ruộng gọi là . . . — Con trâu con gọi là con. . . .  
 — Chỗ nuôi trâu gọi là . . . — . . . là đem nó ra ngoài đồng cho nó ăn cỏ.

**Câu hỏi.** — Trong bài người ta bảo con trâu đi làm gì? — Nhà làm ruộng cốt làm những công việc gì? — Người ta bảo con trâu được ăn làm sao?

Trâu đi cày ruộng

## 53. — THAM THỰC CỰC THÂN

Sáng ngày mồng năm tháng năm, một nhà kia mua *bánh trái* để cho trẻ *giết sâu bọ*. Lũ trẻ tranh nhau ăn nhiều quá. Chẳng dè dèn trưa, đứa thì kêu đau bụng, đứa thì kêu nhức đầu. Bà, mẹ vội vàng lấy dầu xoa<sup>(1)</sup> và lấy thuốc cho uống. *Đoạn*, bà gọi cả mấy đứa lại mà bảo rằng: Chúng bay hư quá. Ăn cái gì phải có *điều-độ*. Chớ sao lại tham ăn dèn nổi đau bụng nhức đầu như thế. Có phải là *tham thực cực thân* không? Từ rày phải *chừa* đi mới được.



Tranh nhau hoa quả.

**Giải nghĩa.** — *Tham thực cực thân* = tham ăn thì khổ đến thân. — *Bánh trái* = nói chung cả các thứ bánh và hoa quả. — *Giết sâu bọ* = người ta tưởng rằng sáng hôm mồng năm tháng năm ăn hoa quả thì trừ được sâu bọ ở trong bụng. — *Đoạn* = xong rồi. — *Điều-độ* = chừng-mực, vừa phải. — *Chừa* = không làm như thế nữa.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Chẳng dè — bệnh tật — lấy dầu xoa — tranh nhau.

**Đặt câu.** — Tôi chơi tử-tế với nó. . . . nó lại đánh tôi. — Anh ấy như dầu, mẹ anh ấy. . . . Ba câu học-trò. . . . một ngòi bút đứt cả tay. — Ăn uống có chừng mực thì không hay sinh ra. . . .

Tham thực cực thân

(1) thoa.

Cha tôi và anh tôi cày cuốc ở ngoài đồng. Mẹ tôi buôn bán ở ngoài chợ. Chị tôi ở nhà thì quét-trước dọn dẹp, trông nom (1) bếp-núc, may vá quần áo. Vậy cả nhà tôi, ai cũng có công việc. Duy có tôi còn bè, chưa làm được việc gì. Nhưng ngày ngày tôi cắp sách đi học. Bảy giờ tôi cõ



Người ngồi may.

học tập để ngày sau lớn lên, tôi cũng làm được việc mà giúp đỡ mọi người.

**Giải nghĩa.** — *Bếp-núc* = núc : đầu rau ; bếp-núc là tiếng chỉ chỗ đun nấu. Nói bếp nước là sai. — *Duy có tôi* = chỉ có một mình tôi.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Quét-trước — dọn dẹp — may vá — giúp đỡ mọi người.

**Câu hỏi.** — Cha anh và anh anh làm gì? — Mẹ anh làm gì? — Chị anh làm gì? — Còn anh làm gì?

Người ta ai cũng có công việc.

(1) coi

Cánh đồng nhà-quê, thì dâu-dâu cũng giống nhau, không mấy nơi có phong-cảnh lạ. Nhưng nhìn cho kỹ, thì cũng có vẻ đẹp. Nhất là vào khoảng mùa xuân, ra ngoài đồng, trông thấy màu lúa xanh biếc ngọn gió lướt qua coi như sóng dợn. *Thỉnh-thoảng* lại có con cò, con diệc, bay chỗ này (nấy) qua chỗ khác, trông thật là vui mắt.



Cánh đồng.

**Giải nghĩa.** — *Phong-cảnh* = nơi có vẻ đẹp-để vui thú. — *Xanh biếc* = màu xanh sẫm và bóng nhoáng. — *Thỉnh-thoảng* = từng lúc một, chốc-chốc lại có.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Vẻ đẹp — lướt — khoảng — mùa xuân — lỏng-lánh.

**Đặt câu.** — Vào... tháng năm ta thì học-trò được nghỉ hè — Trông cảnh chùa làng ta có... — Ở nước ta... vào độ tháng giêng tháng hai. — Lúc gió hiu-biu thì ngọn lúa hơi....

Gió lướt trên mặt lúa



Cha tôi và anh tôi cày ruộng ở ngoài đồng. Mẹ tôi buôn



Người nghề may.

bán ở ngoài chợ. Chị tôi ở nhà thì quét-tước dọn dẹp, trông nom (1) bếp-núc, may và quần áo. Vậy cả nhà tôi, ai cũng có công việc. Duy có tôi còn bè, chưa làm được việc gì. Nhưng ngày ngày tôi cắp sách đi học. Bây giờ tôi cũng

học tập để ngày sau lớn lên, tôi cũng làm được việc mà giúp đỡ mọi người.

**Giải nghĩa.** — *Bếp-núc* = núc : đầu rau ; bếp-núc là tiếng chỉ chỗ đun nấu. Nói bếp nước là sai. — *Duy có tôi* = chỉ có một mình tôi.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Quét-tước — dọn dẹp — may vá — giúp đỡ mọi người.

**Câu hỏi.** — Cha anh và anh anh làm gì ? — Mẹ anh làm gì ? — Chị anh làm gì ? — Còn anh làm gì ?

Người ta ai cũng có công việc.

(1) coi

Cánh đồng nhà-quê, thì đầu-đầu cũng giống nhau,

không mà y nơi có phong-cảnh lạ. Nhưng nhìn cho kỹ, thì cũng có vẻ đẹp. Nhất là vào khoảng mùa xuân, ra ngoài đồng, trông thấy màu lúa xanh biếc ngọn gió lướt qua coi như sóng dồn. Thỉnh-thoảng lại có con cò,



Cánh đồng.

con diệc, bay chỗ này (ấy) qua chỗ khác, trông thật là vui mắt.

**Giải nghĩa.** — *Phong-cảnh* = nơi có vẻ đẹp-để vui thú. — *Xanh biếc* = màu xanh sẫm và bóng nhoáng. — *Thỉnh-thoảng* = từng lúc một, chốc-chốc lại có.

**Bài tập.**

**Học tiếng.** — Vẻ đẹp — lướt — khoảng — mùa xuân — lòng-lành.

**Đặt câu.** — Vào... tháng năm ta thì học-trò được nghỉ hè — Trông cảnh chùa làng ta có... — Ở nước ta... vào độ tháng giêng tháng hai. — Lúc gió hiu-biu thì ngọn lúa hơi...

Gió lướt trên mặt lúa

## MỤC - LỤC

Số bài	Số trang	Số bài	Số trang
Tiêu dẫn . . . . .	3-4	27. - Cảnh mùa xuân . . . . .	65
Học văn. . . . .	5-38	28. - Mùa mưa . . . . .	66
Bài tập đọc:		29. - Mấy điều cần cho sức khỏe. . . . .	67
1. - Tôi đi học . . . . .	39	30. - Làm ruộng phải mùa . . . . .	68
2. - Tập đọc. . . . .	40	31. - Công việc ngoài đồng. . . . .	69
3. - Tập viết. . . . .	41	32. - Con gà sống (trống) . . . . .	70
4. - Yêu mến cha mẹ. . . . .	42	33. - Phải sạch sẽ . . . . .	71
5. - Giúp đỡ cha mẹ. . . . .	43	34. - Cây tre . . . . .	72
6. - Thân-thể người ta. . . . .	44	35. - Chim hoàng-anh. . . . .	73
7. - Khuyến học. . . . .	45	36. - Học-hành phải siêng-năng . . . . .	74
8. - Đồ dùng của học-trò . . . . .	46	37. - Châu phải kính mến ông bà. . . . .	75
9. - Trông học làng tôi. . . . .	47	38. - Cây to bóng mát . . . . .	76
10. - Ăn uống có lễ phép . . . . .	48	39. - Thờ mẹ kính cha . . . . .	77
11. - Dưa trẻ có lễ phép . . . . .	49	40. - Dừng để móng tay. . . . .	78
12. - Những giống vật nuôi trong nhà . . . . .	50	41. - Chớ nhõ hầy-bạ . . . . .	79
13. - Gọi dạ bảo vâng. . . . .	51	42. - Việc cây cấy . . . . .	80
14. - Người học-trò tốt . . . . .	52	43. - Quyền gia-phả (gia-phở) . . . . .	81
15. - Người học-trò xấu. . . . .	53	44. - Cái đồng-hồ của anh tôi. . . . .	82
16. - Di phải thừa, về phải trình. . . . .	54	45. - Ngày giờ . . . . .	83
17. - Thờ cúng tổ-tiên. . . . .	55	46. - Cầu mưa. . . . .	84
18. - Học-trò đối với thầy. . . . .	56	47. - Con cóc . . . . .	85
19. - Anh em bạn học. . . . .	57	48. - Chim chèo-bẻo . . . . .	86
20. - Sớm tối thăm nom cha mẹ. . . . .	58	49. - Thương yêu kẻ tới tở. . . . .	87
21. - Mùa cấy. . . . .	59	50. - Không nên tắm rửa nước bẩn (1) . . . . .	88
22. - Mùa gặt . . . . .	60	51. - Đói cho sạch rách cho thơm. . . . .	89
23. - Anh em như thể tay chân . . . . .	61	52. - Con trâu với người đi cày. . . . .	90
24. - Chú bác cô dì. . . . .	62	53. - Tham thực cực thân . . . . .	91
25. - Thức khuya, dậy trưa. . . . .	63	54. - Cả nhà ai cũng có công việc. . . . .	92
26. - Học quốc-ngữ. . . . .	64	55. - Cảnh đồng nhà-quê. . . . .	93
		56. - Mục-lục . . . . .	95

(1) đơ.